



lǐ mào

礼帽

noun · formal hat; top hat

Example Sentences

Tā dài le yī dǐng hēi sè lǐ mào

他戴了一顶黑色礼帽。

He wore a black formal hat.

Cān jiā hūn lǐ shí tā tè yì mǎi le xīn lǐ mào

参加婚礼时他特意买了新礼帽。

He specially bought a new formal hat for the wedding.

Trace each character, then write the word on your own.

礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼	礼				
帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽
帽	帽	帽	帽								